

Số: 23/QĐ-THNH

Tây Hoa Lư, ngày 02 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc: Công khai quyết toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2025
của Trường tiểu học Ninh Hòa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC NINH HOÀ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 ngày 26/02/2026 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Tây Hoa Lư và trường tiểu học Ninh Hoà;

Xét đề nghị của Tổ trưởng tổ Văn phòng Trường tiểu học Ninh Hòa về việc công khai quyết toán theo thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2025 của trường tiểu học Ninh Hòa (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

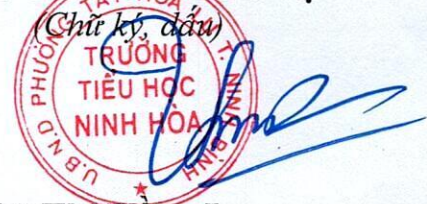
Điều 3. Ban giám hiệu, tổ trưởng tổ văn phòng và các tổ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Lưu : Hồ sơ công khai.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
NINH HÒA



Lã Thị Hồng Lan

Đơn vị: Trường Tiểu học Ninh Hòa

Chương: 822

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-THNH ngày 02/3/2026 của Trường tiểu học Ninh Hòa)



(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7069,724	7069,724	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	7069,724	7069,724	0	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.069,724	7.069,724	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên tự chủ	6.555,130	6.555,130	0	
	Lương theo ngạch, bậc	3.008,553	3.008,553		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo	74,131	74,131		
	Phụ cấp chức vụ	44,928	44,928		
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	5,616	5,616		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.042,273	1.042,273		

	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2,808	2,808	
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên	737,364	737,364	
	Phụ cấp khác	27,799	27,799	
	Chi khác	202,095	202,095	
	Bảo hiểm xã hội	678,800	678,800	
	Bảo hiểm y tế	115,427	115,427	
	Kinh phí công đoàn	31,811	31,811	
	Bảo hiểm thất nghiệp	38,707	38,707	
	Tiền điện	10,699	10,699	
	Tiền nước	11,453	11,453	
	Văn phòng phẩm	19,401	19,401	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	25,459	25,459	
	Vật tư văn phòng khác	36,145	36,145	
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình,	8,011	8,011	
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí	1,090	1,090	
	Khác	3,050	3,050	
	Các khoản thuê mướn khác	17,301	17,301	
	Chi phí khác	13,453	13,453	
	Phụ cấp công tác phí	2,600	2,600	
	Khoản công tác phí	13,500	13,500	
	Chi khác	0,676	0,676	
	Thuê thiết bị các loại	23,125	23,125	
	Thuê lao động trong nước	67,700	67,700	
	Chi phí thuê mướn khác	53,613	53,613	
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	8,310	8,310	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	0,950	0,950	
	Đường điện, cấp thoát nước	8,010	8,010	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	28,000	28,000	
	Tài sản và thiết bị khác	52,582	52,582	
	Chi mua hàng hóa, vật tư	31,222	31,222	
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	2,500	2,500	
	Chi khác	65,415	65,415	
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9,000	9,000	
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2,200	2,200	
	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	29,350	29,350	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không tự chủ	514,594	514,594	0
	Phụ cấp ưu đãi nghề	86,967	86,967	
	Thưởng thường xuyên	304,668	304,668	
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	5,400	5,400	
	Thông tin tuyên truyền, liên lạc: Chuyển đổi số	30,809	30,809	
	Thuê đào tạo lại cán bộ	9,900	9,900	
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	65,930	65,930	
	Chi mua hàng hóa, vật tư	8,500	8,500	
	Chi khác	2,420	2,420	

4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				

7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Tây Hoa Lu, ngày 02 tháng 3 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)


Lã Thị Hồng Lan